

Tổng hợp kiến thức: Các dân tộc thiểu số Việt Nam (Ethnic Groups of Viet Nam)

Tài liệu này tổng hợp toàn bộ kiến thức trọng tâm trong Unit 2, giúp các em học sinh nắm vững từ vựng, ngữ pháp và phát âm liên quan đến chủ đề các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

I. Vocabulary (Từ vựng)

Dưới đây là các từ vựng quan trọng liên quan đến chủ đề các dân tộc thiểu số.

1. General Terms (Thuật ngữ chung)

Từ vựng (English)	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
ethnic group	/ˈeθnɪk gruːp/	n.	dân tộc thiểu số	There are 54 ethnic groups in Viet Nam.
minority	/maɪˈnɒrəti/	n.	thiểu số	The Tay is an ethnic minority in the northern mountainous regions.
majority	/məˈdʒɒrəti/	n.	đa số	The Kinh people account for the majority of the population.
custom	/ˈkʌstəm/	n.	phong tục, tục lệ	It is a custom for them to worship their ancestors.
tradition	/trəˈdɪʃn/	n.	truyền thống	Making Chung cake is a long- standing tradition during Tet.
culture	/ˈkʌltʃər/	n.	văn hóa	Each ethnic group has its own unique culture.

2. Costumes & Daily Life (Trang phục & Đời sống)

Từ vựng (English)	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
costume	/ˈkɒstjuːm/	n.	trang phục	The traditional costume of the H'mong people is very colourful.
stilt house	/stɪlt haʊs/	n.	nhà sàn	Many ethnic minority groups live in stilt houses.
terraced field	/ˈterəst fiːld/	n.	ruộng bậc thang	You can see beautiful terraced fields in Ha Giang.
weave	/wiːv/	v.	dệt (vải)	The women in my village know how to weave cloth.
pattern	/ˈpætən/	n.	hoa văn, họa tiết	Their costumes have unique geometric patterns.

3. Festivals & Culture (Lễ hội & Văn hóa)

Từ vựng (English)	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
festival	/ˈfestɪvəl/	n.	lễ hội	The Kate Festival is the biggest festival of the Cham people.
ceremony	/ˈserəməni/	n.	ngghi lễ	The wedding ceremony was held at the communal house.
folk dance	/fəʊk dɑːns/	n.	điệu múa dân gian	We enjoyed watching a traditional folk dance.
musical instrument	/ˈmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/	n.	nhạc cụ	The 'dan tinh' is a traditional musical instrument of the Tay people.

II. Grammar (Ngữ pháp)

1. Questions with 'How' (Câu hỏi với 'How')

Chúng ta sử dụng các câu hỏi với 'How' để hỏi về số lượng, khoảng cách, và tần suất.

a. How many...? (Bao nhiêu?)

- **Cấu trúc:** **How many + N (danh từ đếm được số nhiều) + are there / do/does + S + have...?**

- **Cách dùng:** Dùng để hỏi về số lượng của một thứ gì đó.

- **Ví dụ:**

1. A: **How many** ethnic groups are there in Viet Nam?

B: There are 54 ethnic groups.

2. A: **How many** colours are there on their traditional costume?

B: There are five colours.

b. How far...? (Bao xa?)

- **Cấu trúc:** **How far is it from + [Địa điểm 1] + to + [Địa điểm 2]?**

- **Cách dùng:** Dùng để hỏi về khoảng cách.

- **Ví dụ:**

1. A: **How far** is it from Ha Noi to Sa Pa?

B: It's about 320 kilometres.

2. A: **How far** is it from your house to the communal house?

B: It's about two kilometres.

c. How often...? (Bao lâu một lần?)

- **Cấu trúc:** **How often + do/does + S + V...?**

- **Cách dùng:** Dùng để hỏi về mức độ thường xuyên, tần suất của một hành động.

- **Ví dụ:**

1. A: **How often** do you visit your grandparents?

B: I visit them once a month.

2. A: **How often** do the villagers hold the festival?

B: They hold it every year.

2. Articles: a/an, the (Mạo từ: a/an, the)

Mạo từ là những từ đứng trước danh từ để cho biết danh từ đó đang đề cập đến một đối tượng cụ thể hay không cụ thể.

a. Mạo từ không xác định 'a/an'

- **Cấu trúc: a/an + N (danh từ đếm được số ít)**

- **Cách dùng:**

- Dùng 'a' trước các danh từ bắt đầu bằng một phụ âm (consonant sound).

Ví dụ: a stilt house, a custom, a festival.

- Dùng 'an' trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (vowel sound: u, e, o, a, i). Ví dụ: an ethnic group, an open-air market.

- Dùng khi nói về một đối tượng chung chung, không xác định hoặc được nhắc đến lần đầu tiên.

- **Ví dụ:**

1. I saw **a** beautiful costume at the museum.
2. The Dao is **an** ethnic group in Viet Nam.

b. Mạo từ xác định 'the'

- **Cấu trúc: the + N (danh từ số ít/số nhiều/không đếm được)**

- **Cách dùng:**

- Khi đối tượng đã được nhắc đến trước đó.
- Khi cả người nói và người nghe đều biết đang nói về đối tượng nào.
- Khi đối tượng là duy nhất (the sun, the moon, the world).
- Trước các nhạc cụ (the piano, the guitar).
- Trước tên của sông, biển, đại dương, dãy núi (the Red River, the Pacific Ocean).

- **Ví dụ:**

1. I saw a beautiful costume. **The** costume was made of silk. (Trang phục đã được nhắc đến trước đó).
2. **The** sun rises in the east. (Mặt trời là duy nhất).

III. Pronunciation (Phát âm)

Trong bài này, chúng ta tập trung vào hai nguyên âm /ə/ và /ɜ:/.

Âm	Mô tả	Ví dụ
/ə/ (schwa)	Là một âm ngắn, yếu, không nhấn trọng âm. Thường xuất hiện trong các âm tiết không được nhấn trọng âm. Miệng và lưỡi thả lỏng khi phát âm.	- ago /ə'gəʊ/ - moth<u>e</u>r /'mʌðər/ <u>a</u>bout /ə'baʊt/ - vill<u>a</u>ge /'vɪlɪdʒ/
/ɜː/	Là một âm dài, được nhấn trọng âm. Khi phát âm, miệng mở vừa phải, lưỡi cong lên và kéo về phía sau.	- bi<u>r</u>d /bɜːd/ - w<u>o</u>rk /wɜːk/ <u>l</u>earn /lɜːn/ - pre<u>f</u>er /prɪ'fɜːr/